

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ H**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 1279/2022/HC-ST

Ngày: 11-8-2022

V/v: “Khiếu kiện quyết định
hành chính”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ H

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Tôn Văn Trung.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Phạm Thị Hồng Hương

2. Bà Trần Thị Bích Vân

Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Ngọc Sương – Thư ký Tòa án nhân dân
Thành phố H.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố H tham gia phiên tòa: Bà
Nguyễn Thị Thu Hà - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 26/7/2022 và ngày 11/8/2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân
Thành phố H đã tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số
66/2022/TLST-HC ngày 25 tháng 4 năm 2022 về việc “Khiếu kiện quyết định
hành chính” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 3674/2022/QĐXXST-HC
ngày 05/7/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 9828/2022/QĐST-HC ngày
26/7/2022, giữa các đương sự:

- ***Người khởi kiện:*** Bà **Phạm Thị P**, sinh năm 1959 và ông **Huỳnh Văn
U**, sinh năm 1957

Địa chỉ: 527 N, Phường M, quận B, Thành phố H.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Cao Minh T, sinh năm 1986; địa chỉ:
Số 549/57/16 L, Phường M, quận G, Thành phố H (văn bản ủy quyền ngày
14/02/2022).

- ***Người bị kiện:*** Ủy ban nhân dân quận B, Thành phố H.

Trụ sở: 06 P, Phường M, quận B, Thành phố H.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Hồ P – Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân
quận B.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện: Ông Phan
Ngọc Anh H và bà Trần Thị H - Ban bồi thường giải phóng mặt bằng quận B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại Đơn khởi kiện ngày 14/02/2022 và những lời khai trong quá trình tố tụng, người khởi kiện trình bày:

Ngày 18/8/2020, Tòa án nhân dân Thành phố H ban hành Bản án hành chính sơ thẩm số 1291/2020/HCST (Bản án có hiệu lực pháp luật), theo đó: Tòa án nhân dân Thành phố H tuyên xử: "chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị P và ông Huỳnh Văn U; Hủy Điều 1 Quyết định số 7670/QĐ-UBND ngày 17/10/2008 của Ủy ban nhân dân quận B, Quyết định số 2329/QĐ-UBND ngày 17/4/2014 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận B, Quyết định số 6180/QĐ-UBND ngày 17/12/2014 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và buộc Ủy ban nhân dân quận B phải bồi thường bổ sung cho bà P, ông U 64,5 m² đất ở và hỗ trợ 7,1m² đất lấn chiếm trước ngày 22/4/2022 theo quy định pháp luật".

Đề thi hành Bản án trên, Ban Bồi thường quận B ban hành Phiếu chiết tính số 42A/T48/P13-BS ngày 25/03/2021, tính bổ sung giá trị bồi thường cho bà P, ông U với số tiền: 209.310.000 đồng.

Căn cứ trên Phiếu chiết tính số 42A/T48/P13-BS, ngày 10/01/2022, Ủy ban nhân dân quận B ban hành Quyết định 92/QĐ-UBND bồi thường bổ sung cho bà P, ông U số tiền 209.310.000 đồng. Ngày 10/01/2022, bà P và ông U nhận được bản chính Quyết định 92/QĐ-UBND ngày 10/01/2022 của Ủy ban nhân dân quận B.

Quyết định số 92/QĐ-UBND ngày 10/01/2022 của Ủy ban nhân dân quận B bồi thường bổ sung diện tích 12,7m² theo đơn giá đất ở vào năm 2008 (thời điểm thu hồi đất) căn cứ vào Phương án bồi thường Dự án được phê duyệt vào năm 2008 là không đúng quy định vì giá đất tại thời điểm chi trả tiền bồi thường vào năm 2022 cao hơn rất nhiều so với năm 2008. Do đó, Ủy ban nhân dân quận B áp giá đất năm 2008 để ban hành Quyết định 92/QĐ-UBND ngày 10/01/2022 là không đúng quy định của pháp luật.

Việc chậm bồi thường cho bà P, ông U là lỗi hoàn toàn thuộc về Ủy ban nhân dân quận B, vì ngay từ đầu triển khai Dự án và khi có quyết định thu hồi đất năm 2008 thì bà P, ông U đã chấp hành bàn giao nhà, đất của mình cho Nhà nước thực hiện Dự án vào năm 2008 nhưng do phía Ủy ban nhân dân quận B xác định sai về loại đất và sai về điều kiện được bồi thường đối với phần diện tích 12,7m² do bà P, ông U sử dụng.

Khoản 3 Điều 39 Luật đất đai 2003 quy định người sử dụng đất phải chấp hành Quyết định thu hồi đất của cơ quan Nhà nước.

Điều 106 Luật đất đai 2003 (nay là Khoản 7 Điều 170 Luật đất đai 2013) quy định: "Giao lại đất khi Nhà nước có quyết định thu hồi đất".

Từ quy định trên cho thấy nghĩa vụ của người sử dụng đất là phải chấp hành bàn giao đất khi Nhà nước có Quyết định thu hồi nên bà P, ông U đã chấp hành Quyết định thu hồi đất của Ủy ban nhân dân quận B ngay từ năm 2008; do

đó, bà P, ông U không có lỗi trong việc bồi thường chậm. Nghĩa vụ bồi thường, tính toán giá trị bồi thường là thuộc trách nhiệm của cơ quan có thẩm quyền thu hồi đất (Ủy ban nhân dân các cấp) quy định tại khoản 3 Điều 39, Điều 42 Luật đất đai 2003.

Do đó, bà P, ông U yêu cầu Tòa án hủy Quyết định số 92/QĐ-UBND ngày 10/01/2022 của Ủy ban nhân dân quận B.

* Tại bản tự khai ngày 27/6/2022 và Biên bản đối thoại ngày 05/7/2022, người bị kiện trình bày:

Nhà đất số 527 (số cũ 399) đường Nơ Trang Long, Phường 13, quận B do ông Huỳnh Văn U – bà Phạm Thị P là chủ sử dụng thuộc diện giải tỏa toàn phần dự án Xây dựng tuyến đường nối T.

Ngày 04/01/2008, Ủy ban nhân dân Thành phố H ban hành Quyết định số 19/QĐ-UBND về thu hồi đất tại các quận Tân Bình, Gò Vấp, B và Thủ Đức để tổ chức bồi thường, giải phóng mặt bằng, chuẩn bị đầu tư xây dựng tuyến đường T.

Ngày 15/02/2008, Ủy ban nhân dân Thành phố có Văn bản số 1019/UBND-ĐTMT về thẩm định đơn giá bồi thường trong dự án đầu tư xây dựng đường nối T trên địa bàn quận B. Theo đó, vị trí nhà đất số 527 (số cũ 399) đường Nơ Trang Long, Phường 13, quận B của ông Huỳnh Văn U – bà Phạm Thị P đơn giá đất ở được thẩm định và phê duyệt là: 29.730.000 đồng/m².

Ngày 01/4/2008, Ủy ban nhân dân quận B ban hành Quyết định số 2852/QĐ-UBND về duyệt Phương án số 53/PA-UBND ngày 01/4/2008 về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để đầu tư xây dựng đường nối T tại Phường 11, Phường 13, quận B.

Ngày 17/10/2008 Ủy ban nhân dân quận B đã ban hành Quyết định số 7670/QĐ-UBND về việc bồi thường, hỗ trợ và giải phóng mặt bằng toàn phần đối với căn nhà số 527 đường Nơ Trang Long, Phường 13, quận B của ông Huỳnh Văn U và bà Phạm Thị P. Ngày 21/10/2008, ông Huỳnh Văn U và bà Phạm Thị P đã nhận toàn bộ số tiền bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng theo Quyết định bồi thường với tổng số tiền 1.930.994.000 đồng.

Không đồng ý với việc bồi thường tại Quyết định số 7670/QĐ-UBND ngày 17/10/2008 của Ủy ban nhân dân quận B, ông Huỳnh Văn U – bà Phạm Thị P khiếu nại. Vụ việc lần lượt được Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận B ban hành Quyết định 2329/QĐ –UBND ngày 17/4/2014 giải quyết khiếu nại lần đầu và Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quyết định số 6180/QĐ-UBND ngày 17/12/2014 giải quyết khiếu nại lần hai không công nhận nội dung khiếu nại.

Không đồng ý với kết quả giải quyết khiếu nại, ông Huỳnh Văn U – bà Phạm Thị P khởi kiện tại Tòa án nhân dân Thành phố H. Ngày 18/8/2020, Tòa án nhân dân Thành phố H ban hành Bản án số 1291/2020/HCST. Theo đó, Tòa án nhân dân Thành phố H tuyên xử: “chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của

bà Phạm Thị P – ông Huỳnh Văn U; Hủy Điều 1 Quyết định số 7670/QĐ-UBND ngày 17/10/2008 của Ủy ban nhân quận B, Quyết định 2329/QĐ-UBND ngày 17/4/2014 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận B, Quyết định số 6180/QĐ-UBND ngày 17/12/2014 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố H và buộc Ủy ban nhân dân quận B phải bồi thường, bổ sung cho bà P, ông U 64,5m² đất ở và hỗ trợ 7,1m² đất lấn chiếm trước ngày 22/4/2022 theo quy định pháp luật”.

Thi hành Bản án số 1291/2020/HCST của Tòa án nhân dân Thành phố H, Ủy ban nhân dân quận B có Phiếu chiết tính số 42A/T48/P13-BS ngày 25/3/2021, theo đó, phần diện tích 64,5m² đã được tính 100% đơn giá đất ở và phần diện tích 7,1 m² đã được hỗ trợ 20% đơn giá đất ở là 29.730.000 đồng/m² theo quy định.

Ngày 10/02/2022, Ủy ban nhân dân quận B ban hành Quyết định số 92/QĐ-UBND về điều chỉnh Quyết định số 7670/QĐ-UBND ngày 17/10/2008 với tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ bổ sung đối với ông Huỳnh Văn U và bà Phạm Thị P là: 209.310.000 đồng. Ngày 14/01/2022, ông Cao Minh T (người được ủy quyền của ông Huỳnh Văn U và bà Phạm Thị P) đã nhận toàn bộ số tiền bồi thường, hỗ trợ bổ sung nêu trên.

Căn cứ khoản 2 Điều 42 Luật Đất đai năm 2003 về bồi thường, tái định cư cho người có đất bị thu hồi quy định: “Người bị thu hồi loại đất nào thì được bồi thường bằng việc giao đất mới có cùng mục đích sử dụng, nếu không có đất để bồi thường thì được bồi thường bằng giá trị quyền sử dụng đất tại thời điểm có quyết định thu hồi”.

Căn cứ khoản 1 Điều 9 Nghị định 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất quy định: “1. Giá đất để tính bồi thường là giá đất theo mục đích đang sử dụng tại thời điểm có quyết định thu hồi đất do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố theo quy định của Chính phủ; không bồi thường theo giá đất sẽ được cHển mục đích sử dụng”.

Căn cứ Mục 2 Thông tư 69/2006/TT-BTC ngày 02/8/2006 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 116/2004/TT-BTC ngày 7/12/2004 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất quy định:

“3.1. Khoản 1 quy định giá đất để tính bồi thường là giá đất theo mục đích đang sử dụng của đất bị thu hồi được công nhận theo quy định của pháp luật tại thời điểm có quyết định thu hồi đất, đã được Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) công bố vào ngày 01 tháng 01 hàng năm theo quy định của Chính phủ. Không bồi thường theo giá đất sẽ được cHển mục đích sử dụng đất sau khi thu hồi, không bồi thường theo giá đất do thực tế sử dụng đất không phù hợp với mục đích sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Sở Tài chính và các cơ quan chức năng ở địa phương áp dụng giá đất do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đã ban hành để tính bồi thường tại thời điểm có quyết định thu hồi đất. Trường hợp giá đất do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố chưa sát với giá thực nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường thì báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định giá đất cụ thể để tính bồi thường cho phù hợp. Việc xác định giá đất được thực hiện theo phương pháp xác định giá đất quy định tại Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá và khung giá các loại đất và Thông tư số 114/2004/TT-BTC ngày 26/11/2004 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 188/2004/NĐ-CP của Chính phủ”

Căn cứ Điều 9 Quyết định số 17/2008/QĐ-UBND ngày 14/3/2008 của Ủy ban nhân dân Thành phố H ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn Thành phố H quy định: “Giá đất để tính bồi thường là giá đất do Ủy ban nhân dân Thành phố quy định tại thời điểm thu hồi đất theo mục đích đang sử dụng của đất bị thu hồi được công nhận theo quy định của pháp luật”.

Như vậy, theo quy định của pháp luật việc bồi thường được xác định dựa trên đơn giá đã được cơ quan Nhà nước thẩm định và phê duyệt tại thời điểm có quyết định thu hồi đất. Vì vậy, yêu cầu đòi bồi thường theo đơn giá tại thời điểm chi trả tiền bồi thường, bổ sung theo Bản án của ông Huỳnh Văn U – bà Phạm Thị P không có cơ sở xem xét.

Căn cứ quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất, Ủy ban nhân dân quận B nhận thấy việc áp dụng đơn giá để bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với nhà đất số 527 (số cũ 399) đường Nơ Trang Long, Phường 13, quận B của ông Huỳnh Văn U, bà Phạm Thị P là đúng quy định. Đề nghị Tòa án bác yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Văn U, bà Phạm Thị P.

* Tại phiên tòa:

Người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện trình bày: Người khởi kiện giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; không yêu cầu Tòa án thụ lý và giải quyết nội dung yêu cầu tại Đơn khởi kiện sửa đổi, bổ sung ngày 18/7/2022 của ông Cao Minh T. Người bị kiện Ủy ban nhân dân quận B áp giá đất năm 2008 để ban hành Quyết định số 92/QĐ-UBND ngày 10/01/2022 là gây thiệt hại cho bà P và ông U là không đúng theo quy định của pháp luật. Giá đất tại khu vực thu hồi hiện tại khoảng 76.165.920 đồng/m². Do đó, bà P và ông U yêu cầu Tòa án hủy Quyết định số 92/QĐ-UBND ngày 10/01/2022 của Ủy ban nhân dân quận B, buộc Ủy ban nhân dân quận B thực hiện bồi thường lại theo đúng quy định của pháp luật.

Người bị kiện vắng mặt; người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện trình bày đề nghị không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị P và ông Huỳnh Văn U.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố H phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Tòa án giải quyết vụ án đúng theo quy định của pháp luật từ xác minh thu thập chứng cứ, kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và đối thoại, chuyên hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu đến trước thời điểm xét xử vụ án. Các đương sự chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật về tố tụng hành chính. Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án và các đương sự từ khi mở phiên tòa đến trước khi nghị án chấp hành đúng các quy định của Luật tố tụng hành chính.

+ Về nội dung: Căn cứ điểm d, Khoản 2 Điều 193 Luật Tố tụng hành chính năm 2015, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị P và ông Huỳnh Văn U, hủy Điều 1 Quyết định số 92/QĐ-UBND ngày 10/01/2022 về việc điều chỉnh Quyết định 7670/QĐ-UBND ngày 17/10/2008 của Ủy ban nhân dân quận B, buộc Ủy ban nhân dân quận B thực hiện nhiệm vụ công vụ theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thời hiệu khởi kiện và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Bà Phạm Thị P và ông Huỳnh Văn U khởi kiện Quyết định số 92/QĐ-UBND ngày 10/01/2022 của Ủy ban nhân dân quận B, đây là vụ án “Khiếu kiện quyết định hành chính” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 30, Khoản 4 Điều 32 Luật tố tụng hành chính.

Sau khi nhận được quyết định, người khởi kiện làm đơn khởi kiện ngày 14/02/2022 (Tòa án nhận đơn ngày 22/02/2022) là trong thời hiệu khởi kiện quy định tại Điều 116 Luật tố tụng hành chính.

[2] Về việc có mặt của các đương sự:

Người đại diện theo ủy quyền người bị kiện, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện ông Phan Ngọc Anh H có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ vào quy định Điều 158 của Luật tố tụng hành chính, Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị P và ông Huỳnh Văn U.

- Về trình tự, thủ tục và thẩm quyền ban hành Quyết định số 92/QĐ-UBND ngày 10/01/2022 của Ủy ban nhân dân quận B:

Đề thi hành Bản án số 1291/2020/HCST ngày 18/8/2020 của Tòa án nhân dân Thành phố H, Ủy ban nhân dân quận B có Phiếu chiết tính số 42A/T48/P13-BS ngày 25/3/2021 và Quyết định số 92/QĐ-UBND về điều chỉnh Quyết định số 7670/QĐ-UBND ngày 17/10/2008 bồi thường, hỗ trợ bổ sung đối với bà Phạm Thị P, ông Huỳnh Văn U là đúng quy định về trình tự, thủ tục và thẩm quyền ban hành quyết định.

- Về nội dung của Quyết định Quyết định số 92/QĐ-UBND ngày 10/01/2022 của Ủy ban nhân dân quận B:

Thực hiện Dự án Xây dựng tuyến đường nối T. Ngày 04/01/2008, Ủy ban nhân dân Thành phố H ban hành Quyết định số 19/QĐ-UBND về thu hồi đất tại các quận Tân Bình, Gò Vấp, B và Thủ Đức để tổ chức bồi thường, giải phóng mặt bằng và thực hiện thẩm định đơn giá bồi thường trong dự án. Ngày 01/4/2008, Ủy ban nhân dân quận B ban hành hành Quyết định số 2852/QĐ-UBND về duyệt Phương án số 53/PA-UBND về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để đầu tư xây dựng đường nối T tại Phường 11, Phường 13, quận B. Trong quá trình thực hiện bồi thường, hỗ trợ đối với nhà đất số 527 (số cũ 399) đường Nơ Trang Long, Phường 13, quận B do ông Huỳnh Văn U, bà Phạm Thị P là chủ sử dụng. Ủy ban nhân dân quận B đã có sai sót khi xác định sai về loại đất và điều kiện được bồi thường đối với phần diện tích 5,6m², hỗ trợ đối với phần diện tích 7,1m² do bà P, ông U sử dụng. Thi hành Bản án số 1291/2020/HCTST ngày 18/8/2020 của Tòa án nhân dân Thành phố H, Ủy ban nhân dân quận B đã có Phiếu chiết tính số 42A/T48/P13-BS ngày 25/3/2021 và ban hành Quyết định số 92/QĐ-UBND về điều chỉnh Quyết định số 7670/QĐ-UBND ngày 17/10/2008 bồi thường, hỗ trợ bổ sung đối với bà Phạm Thị P, ông Huỳnh Văn U số tiền là 209.310.000 đồng.

Bà Phạm Thị P, ông Huỳnh Văn U cho rằng Quyết định số 92/QĐ-UBND ngày 10/01/2022 của Ủy ban nhân dân quận B bồi thường, hỗ trợ bổ sung diện tích 12,7m² theo đơn giá đất ở vào năm 2008 (thời điểm thu hồi đất) là không đúng quy định. Việc chậm trễ bồi thường hoàn toàn là lỗi của Ủy ban nhân dân quận B. Từ năm 2008, ông bà đã giao đất cho Nhà nước làm đường và liên tục khiếu nại, khởi kiện về việc Ủy ban nhân dân quận B xác định sai điều kiện được bồi thường đối với phần diện tích đất trên.

Xét, khi thực hiện bồi thường, hỗ trợ bổ sung đối với bà Phạm Thị P và ông Huỳnh Văn U, Ủy ban nhân dân quận B đã áp dụng các quy định tại khoản 2 Điều 42 Luật Đất đai năm 2003; khoản 1 Điều 9 Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ; Mục 2 Thông tư số 69/2006/TT-BTC ngày 02/8/2006 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 116/2004/TT-BTC ngày 7/12/2004 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ; Điều 9 Quyết định số 17/2008/QĐ-UBND ngày 14/3/2008 của Ủy ban nhân dân Thành phố H để xác định giá đất để tính bồi thường đối với phần diện tích 5,6m² và hỗ trợ đối với phần diện tích 7,1m² theo đơn giá đất ở vào năm 2008 (thời điểm thu hồi đất) là phù hợp quy định pháp luật. Việc người khởi kiện yêu cầu Ủy ban nhân dân quận B tính bồi thường, hỗ trợ bổ sung diện tích 12,7m² theo đơn giá đất ở tại thời điểm chi trả tiền bồi thường là 76.165.920 đồng/m² là không có căn cứ chấp nhận.

Tuy nhiên, việc chậm trễ bồi thường là lỗi của Ủy ban nhân dân quận B. Lẽ ra bà P và ông U phải được nhận số tiền 209.310.000 đồng vào thời điểm ban hành Quyết định số 7670/QĐ-UBND ngày 17/10/2008; nhưng đến tháng

01/2022, Ủy ban nhân dân quận B mới thực hiện chi trả tiền bồi thường, cần áp dụng quy định về lãi chậm trả và tiền chậm nộp trên số tiền 209.310.000 đồng tính từ ngày 17/10/2008 cho đến ngày nhận bồi thường bổ sung là ngày 14/01/2022. Do đó, cần phải xem xét buộc Ủy ban nhân dân quận B trả cho bà P, ông U số tiền lãi và tiền chậm nộp của 209.310.000 đồng từ ngày 18/10/2008 đến ngày 14/01/2022 theo mức lãi suất của Ngân hàng và theo quy định của Luật quản lý thuế, cụ thể như sau:

+ Số tiền lãi từ ngày 18/10/2008 đến ngày 31/12/2014 sẽ được tính theo mức lãi suất do Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam – chi nhánh B quy định.

+ Số tiền chậm nộp từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2016 được tính theo mức phạt chậm nộp là 0,05% theo quy định tại Điều 5 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế năm 2014.

+ Số tiền chậm nộp từ ngày 01/7/2016 đến ngày 14/01/2022 được tính theo mức phạt chậm nộp là 0,03% theo quy định tại Điều 3 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật quản lý thuế năm 2016.

Từ nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà P, ông U, hủy Điều 1 của Quyết định số 92/QĐ-UBND ngày 10/01/2022 của Ủy ban nhân dân quận B; buộc Ủy ban nhân dân quận B thực hiện nhiệm vụ công vụ chi trả số tiền lãi suất và số tiền chậm nộp cho bà Phạm Thị P và ông Huỳnh Văn U theo đúng quy định của pháp luật.

[4] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố H là phù hợp với quy định của pháp luật nên chấp nhận.

[5] Về án phí hành chính sơ thẩm: Do chấp nhận một phần yêu cầu của người khởi kiện nên người bị kiện phải chịu án phí hành chính sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Khoản 1 Điều 30; Khoản 4 Điều 32; Điều 116; Điều 158; Điều 193 của Luật tổ tụng hành chính;

Căn cứ Luật đất đai năm 2003;

Căn cứ vào Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị P và ông Huỳnh Văn U, hủy Điều 1 của Quyết định số 92/QĐ-UBND ngày 10/01/2022 về việc điều chỉnh Quyết định 7670/QĐ-UBND ngày 17/10/2008 của Ủy ban nhân dân quận B; buộc Ủy ban nhân dân quận B thực hiện nhiệm vụ công vụ chi trả

số tiền lãi suất và số tiền chậm nộp cho bà Phạm Thị P và ông Huỳnh Văn U theo quy định của pháp luật.

2. Về án phí hành chính sơ thẩm: Người bị kiện Ủy ban nhân dân quận B phải chịu án phí hành chính sơ thẩm là 300.000 đồng, thi hành tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

3. Về quyền kháng cáo: Án xử sơ thẩm công khai, các đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án theo luật định.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- Cục THADS TP.HCM;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Tôn Văn Trung